



pèi dài

佩带

verb · to wear (as accessory)

Example Sentences

Shì bīng men bì xū pèi dài shēn fèn pái
士兵们必须佩带身份牌。

Soldiers must wear identification tags.

Tā pèi dài le yī méi jiǎng zhāng
他佩带了一枚奖章。

He wore a medal.

Tā zài hūn lǐ shàng pèi dài le yī tiáo zhēn zhū xiàng liàn
她在婚礼上佩带了一条珍珠项链。

She wore a pearl necklace at the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩	佩
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										